

CTCP Thaiholdings

Ngày 31/03/2025	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q1/25
219
tỷ VNĐ
QoQ: ▼14.0 -5.9%
YoY: ▼57.0 -20.6%

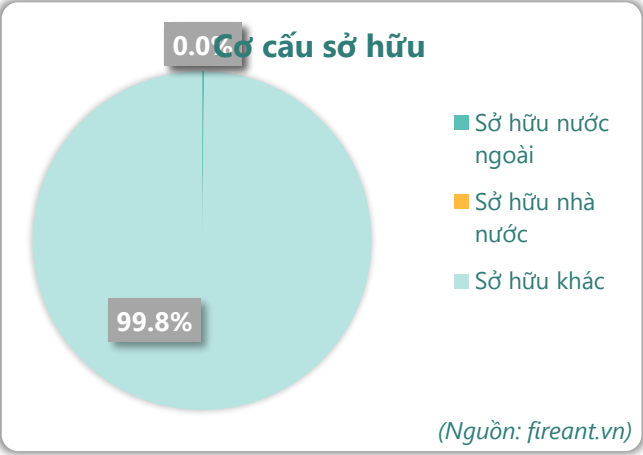
LN thuần Q1/25
33.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.1 135%
YoY: ▼18.5 -35.7%

LN sau thuế Q1/25
26.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.4 141%
YoY: ▼23.0 -46.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
15.0%
YoY: +/-▲ 9.1%

ROE (TTM) Q1/25
1.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

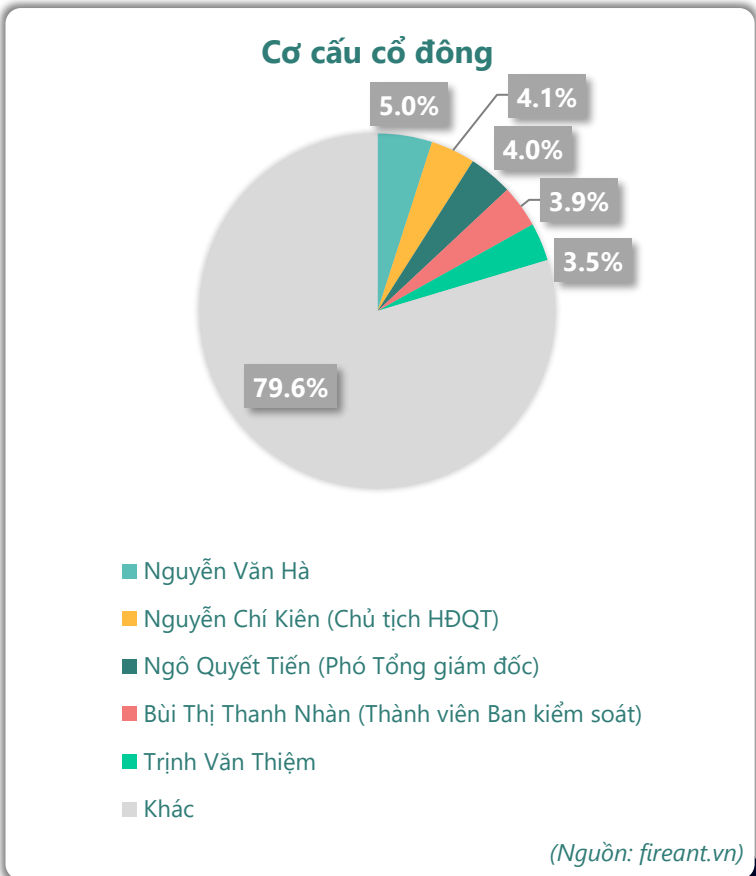
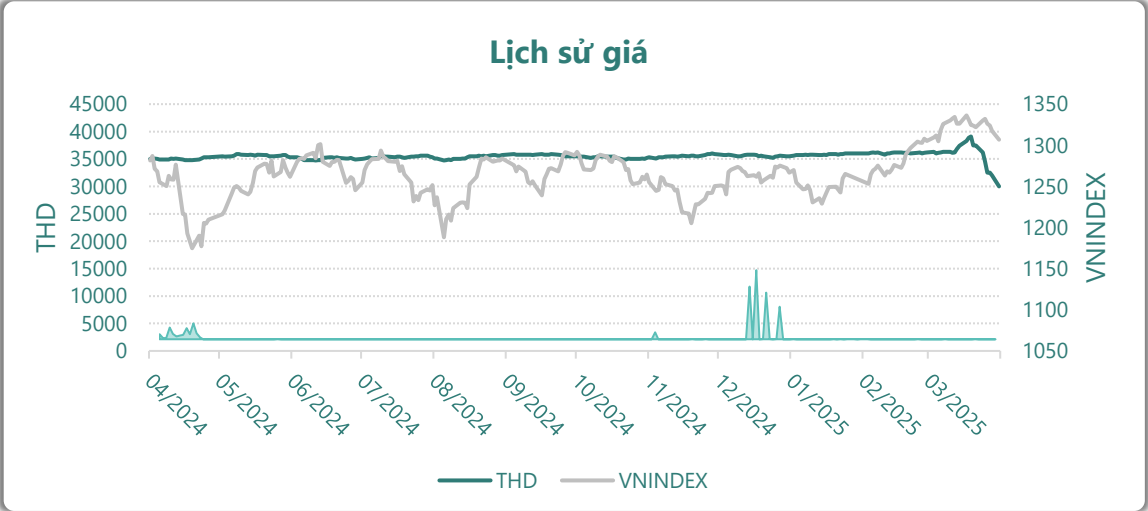
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,000 - 39,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,550
Số lượng CPLH (CP)	384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	317,000
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.59
EPS	172
P/E	174.4



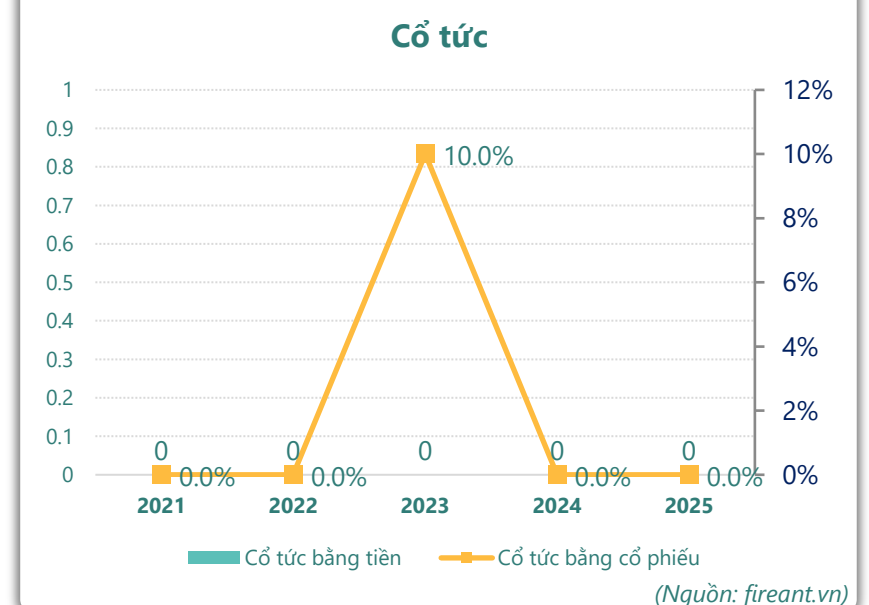
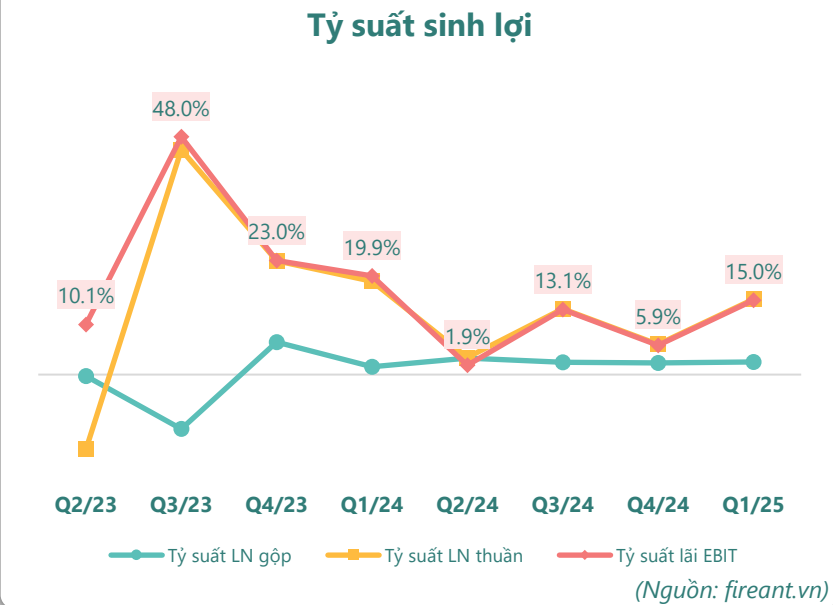
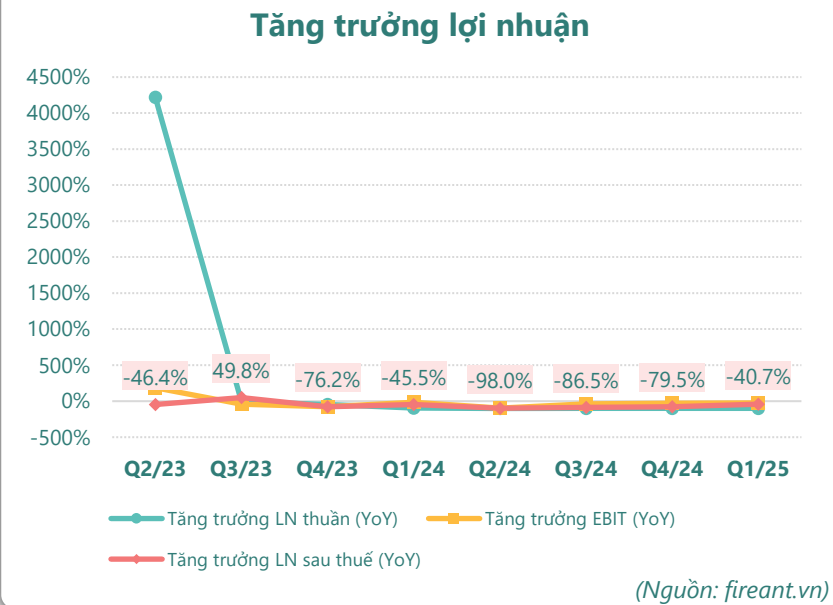
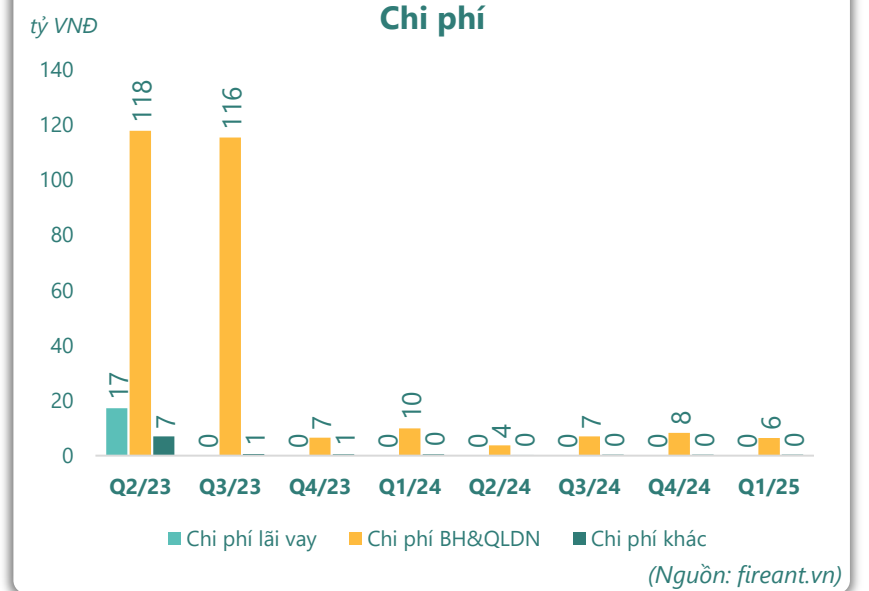
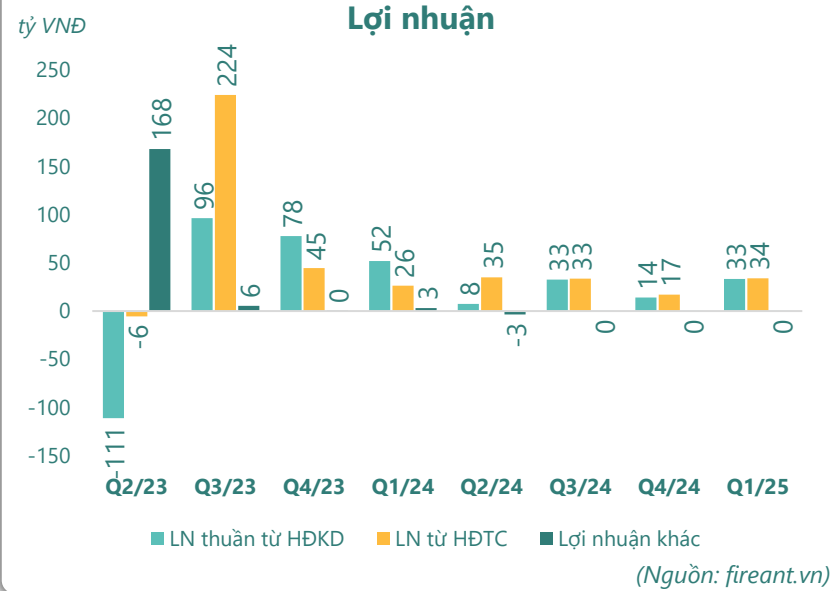
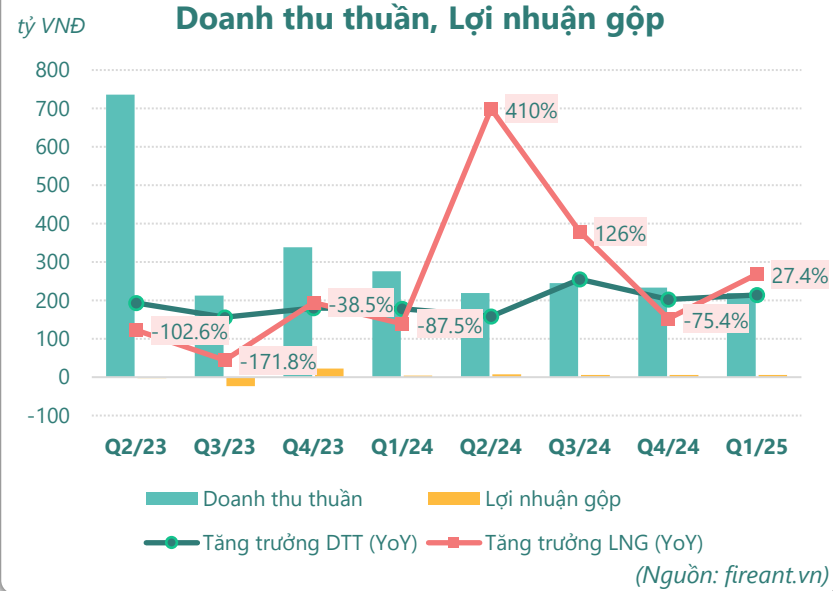
DT thuần 2024
974
tỷ VNĐ
YoY: ▼896 -47.9%

LN thuần 2024
107
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.3 79.0%

LN sau thuế 2024
84.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼141 -62.5%



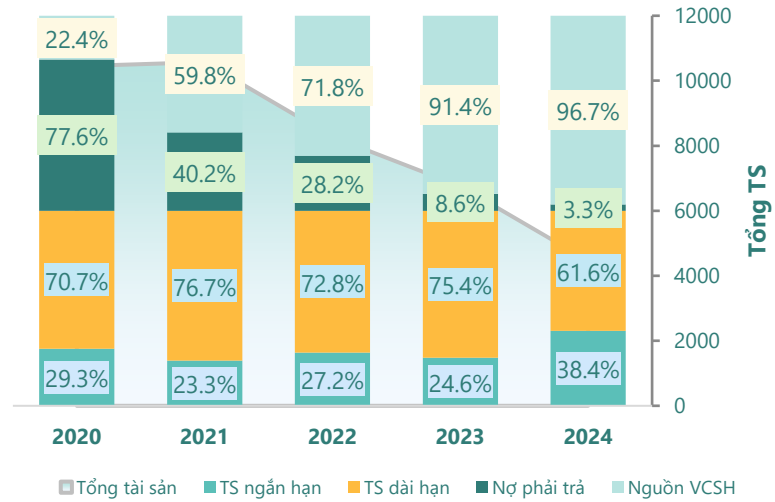
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

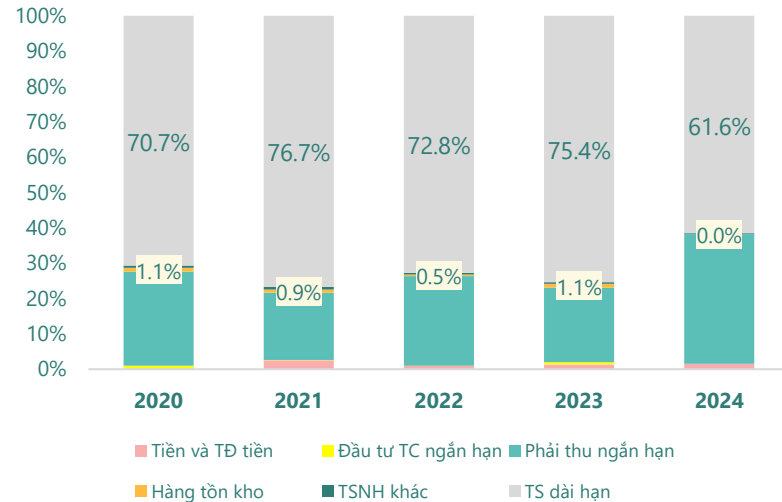
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

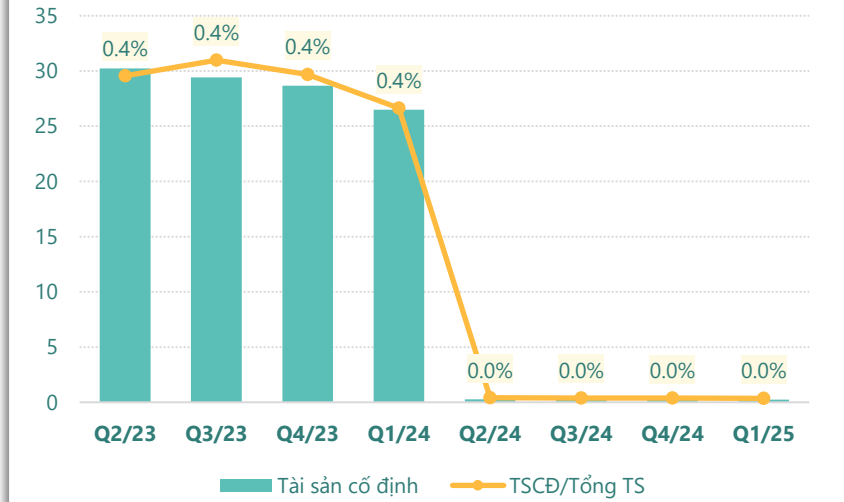
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

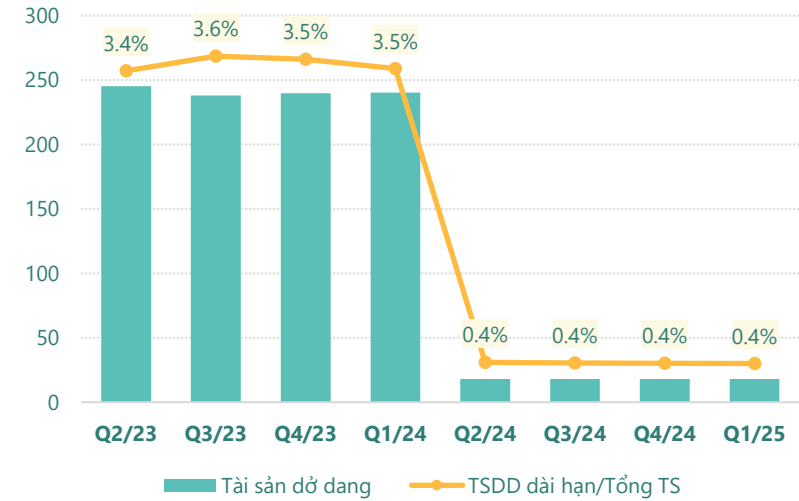
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

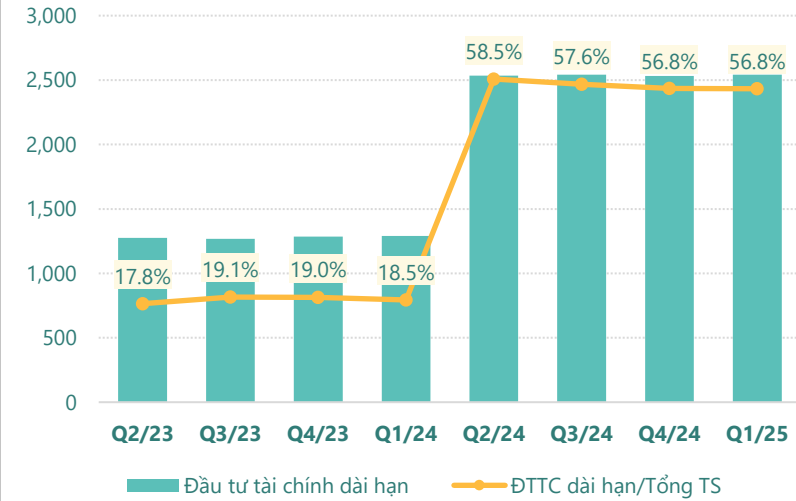
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

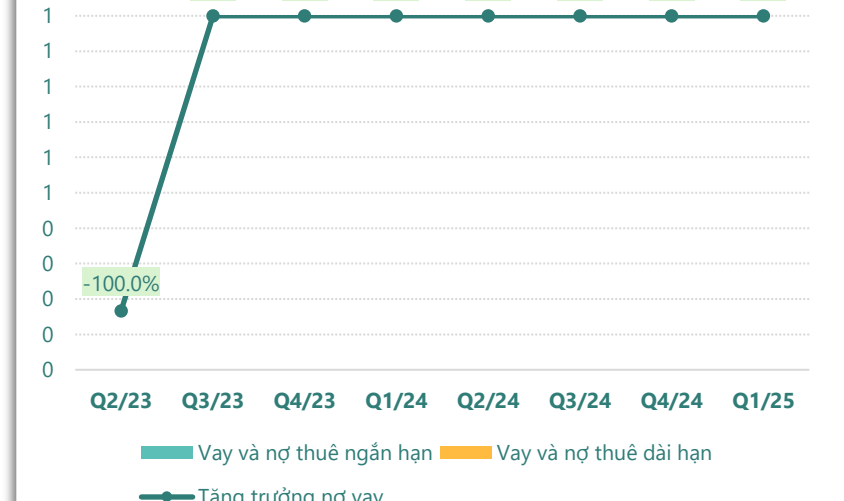
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

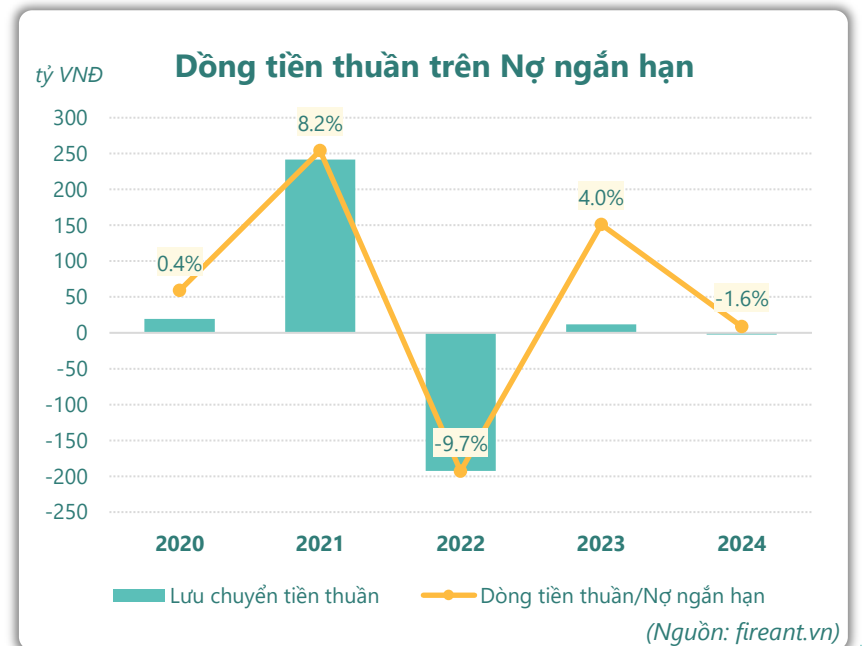
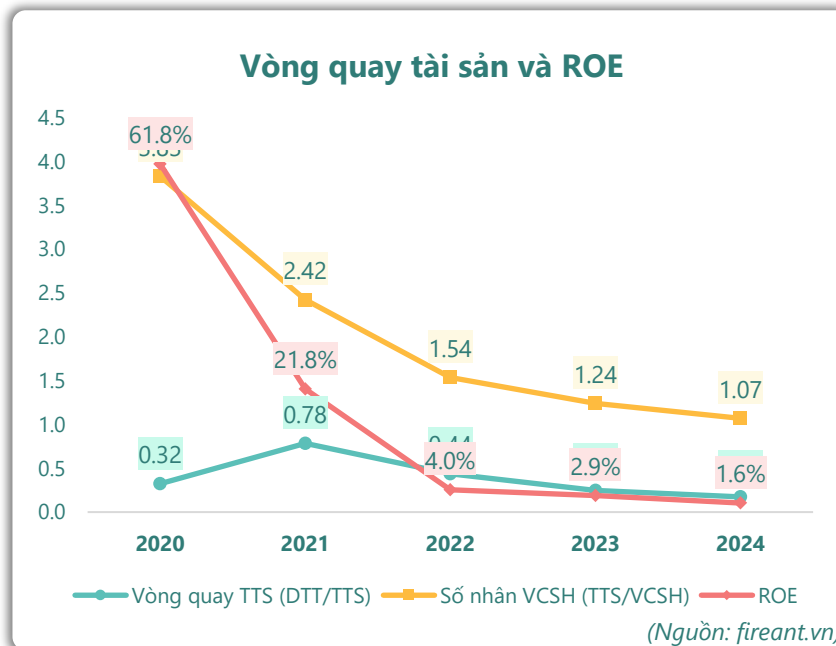
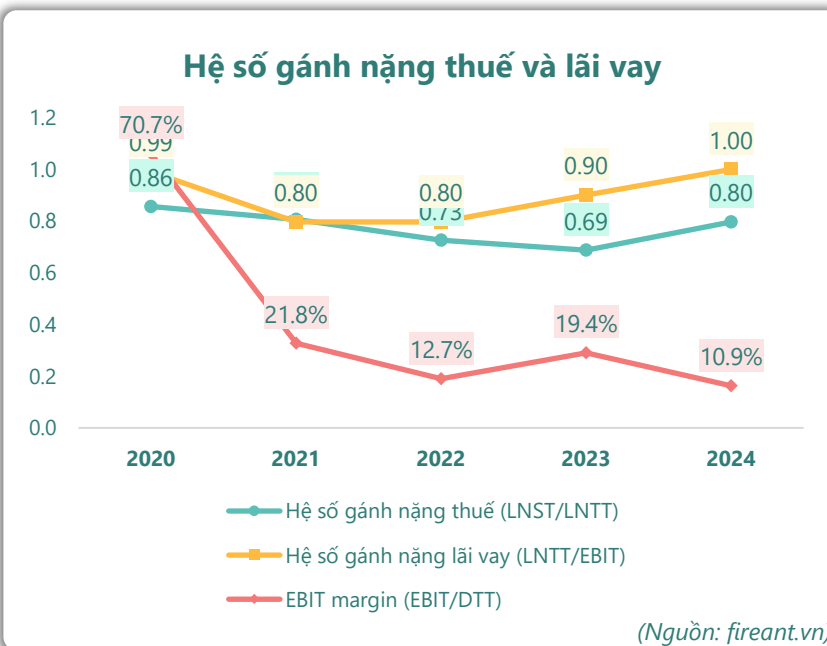
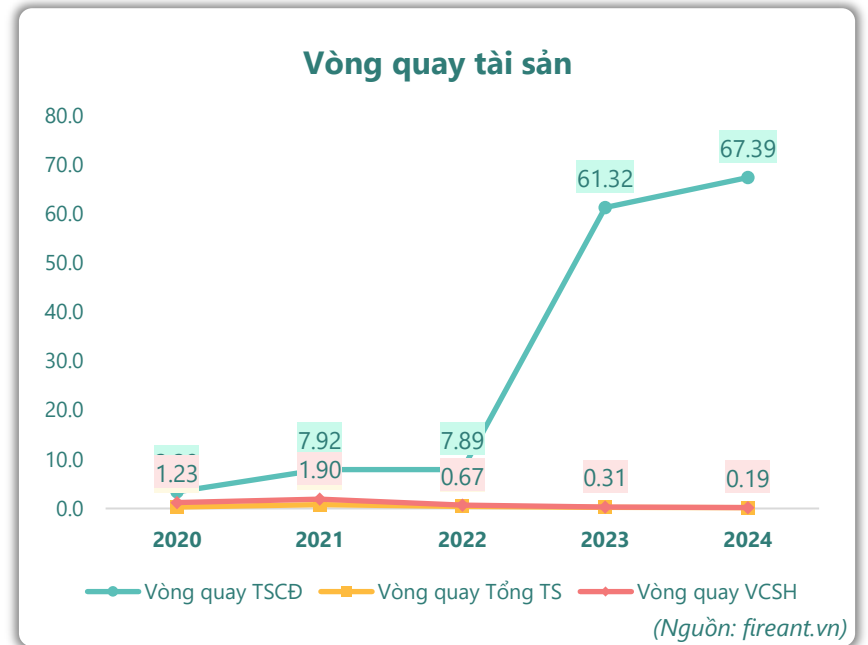
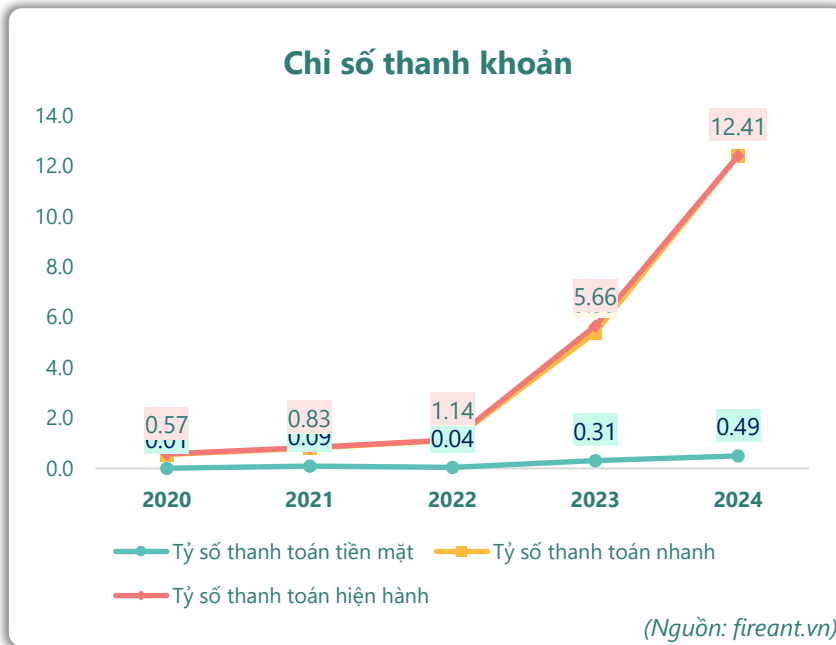
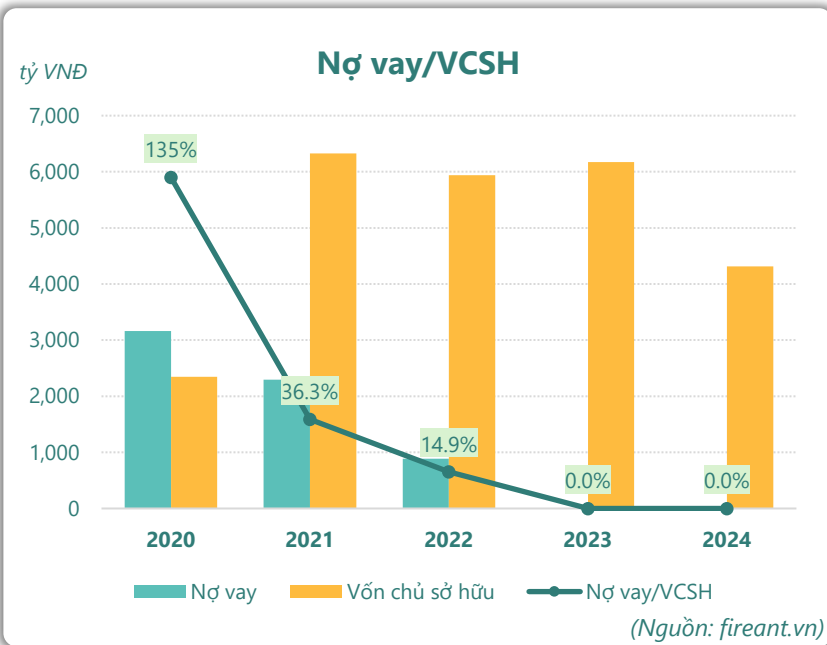
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	219	276	-20.6%	974	1,870	-47.9%
Giá vốn hàng bán	214	271	-21.2%	950	1,838	-48.3%
Lợi nhuận gộp	5.63	4.42	27.4%	23.2	31.8	-27.2%
Doanh thu HĐTC	24.0	26.4	-9.2%	91.4	298	-69.4%
Chi phí TC	-10.1	0.10	-10225%	-20.4	41.3	-149%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	36.1	-100%
LN trong công ty LKLD	0	30.9	-100%	0	21.1	-100%
Chi phí bán hàng	0.50	0.15	236%	1.71	1.62	5.3%
Chi phí QLDN	5.90	9.79	-39.8%	26.4	249	-89.4%
LN thuần từ HĐKD	33.3	51.8	-35.7%	107	59.7	79.0%
Lợi nhuận khác	-0.39	3.06	-113%	-1.10	267	-100%
LN trước thuế	32.9	54.8	-39.9%	106	327	-67.6%
Lợi nhuận sau thuế	26.3	49.3	-46.7%	84.2	225	-62.5%
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	43.6	-39.8%	84.2	177	-52.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	0.79	-16.5	-20.7	63.4	-8.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-182	48.9	-69.9	0.01	-8.27	-48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	25.7	91.1	141	33.9	13.2	68.3
Lưu chuyển tiền thuần	69.2	49.7	-86.4	-20.7	55.1	-56.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	95.0	141	33.9	13.2	68.3	11.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,478	4,460	0.4%
Tài sản ngắn hạn	1,726	1,714	0.7%
Tiền và tương đương tiền	11.9	68.3	-82.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,704	1,635	4.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	10.7	-6.2%
Tài sản dài hạn	2,752	2,746	0.2%
Phải thu dài hạn	92.7	92.7	0.0%
Tài sản cố định	0.23	0.24	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.9	17.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,543	2,533	0.4%
Tài sản dài hạn khác	98.3	102	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	146	-5.5%
Nợ ngắn hạn	130	138	-6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	106	101	5.0%
Nợ dài hạn	8.51	7.97	6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,340	4,314	0.6%
Vốn chủ sở hữu	4,340	4,314	0.6%
Vốn điều lệ	3,850	3,850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

